TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TÂN AN** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 16-8-2022
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN AN, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Hằng Nga

2. Ông Phạm Văn Hải

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Võ Thị Thùy Trang – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Hiền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04, 10 và ngày 16 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 201/2021/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2021 về việc *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung khi ly hôn"* theo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 48/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2022/QĐST- HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Văn H, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: Số 631 ấp VH, xã AVN, thành phố T, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ thường trú: Số 631 ấp VH, xã AVN, thành phố T, tỉnh Long An. Địa chỉ tạm trú: Số 570 ấp VH, xã AVN, thành phố T, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Võ Hoàng Thiên Â, sinh năm 1996; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 631 ấp VH, xã AVN, thành phố T, tỉnh Long An.

3.2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1978; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 30/6 ấp TP, xã TPL, huyện C, tỉnh Long An.

3.3. Chi cục thuế khu vực T.A – TT (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 25 N.A.N, Phường A, thành phố T, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/11/2021, ngày 17/6/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Võ Văn H trình bày:

Ông và bà C tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, cả hai có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn CG, huyện CG, tỉnh Long An vào ngày 27 tháng 02 năm 1996. Thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hạnh phúc. Sau đó hai vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, thường xuyên gây gỗ, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên không thể quay về đoàn tụ được. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bà C không có trách nhiệm chăm lo cho gia đình, chỉ lo vun vén tài sản riêng về cho bên nhà của bà C. Hiện tại bà C đã bỏ nhà đi từ cuối năm 2020 cho đến nay. Ông H xác định cả hai không còn tình cảm nên yêu cầu ly hôn với bà C.

Về con chung: Có 02 con chung tên Võ Hoàng Thiên Â, sinh năm 1996, đã trưởng thành và Võ Hoàng Mỹ K sinh ngày 22/02/2009. Khi ly hôn ông H có nguyện vọng nuôi cháu K, và yêu cầu bà C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng, cho tới khi cháu K đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Trong thời gian chung sống, vợ chồng có các tài sản gồm:

Thửa đất số 568, tờ bản đồ số 5, diện tích 780m^2 loại đất BHK tọa lạc ấp VH, xã AVN, thành phố T, tỉnh Long An, do UBND thành phố Tân An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là QSDĐ) cho ông Võ Văn H vào ngày 20/9/2010.

Nguồn gốc thửa đất 568 do ông H nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Công N và bà Nguyễn Thị HH vào năm 2010 với giá 190.000.000 đồng. Phần tiền để mua thửa đất này là do ông bán thửa đất tại huyện Thạnh Hóa khoảng 100.000.000 đồng vào năm 2008, sau đó vay mượn tiền thêm bên ngoài, thời điểm này thì bà C đi dạy và ở nhà chăm lo cho các con đi học nên không có tiền để phụ mua đất. Đây là tài sản riêng của ông H, ông không đồng ý yêu cầu chia tài sản của bà C đối với thửa đất này.

Thửa đất số 1051, tờ bản đồ số 5, diện tích 250m^2, loại đất ONT tọa lạc ấp VH, xã AVN, thành phố T, tỉnh Long An, do UBND thành phố Tân An cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Võ Văn H vào ngày 24/5/2013.

Nguồn gốc thửa đất 1051 là do ông H chuyển mục đích sử dụng của một phần thửa 568 để xây dựng nhà. Hiện tại ông và bà C còn nợ tiền chuyển mục đích sử dụng của thửa đất này. Ông đồng ý với bà C đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Về công trình kiến trúc gắn liền trên thửa đất 1051: Năm 2015, ông và bà C đã xây dựng căn nhà cấp 4 sinh sống chung từ năm 2015 cho đến nay gồm: Nhà chính diện tích 143,2m^2, nhà vệ sinh diện tích 3,2m^2 và các cây trồng phụ trên đất. Các tài sản khác còn có 01 xe gắn máy hiệu Supper Dream biển số 62H3-2188 mua năm 2002.

Ông đề nghị chia tài sản thành 03 phần bằng nhau, ông được hưởng 2/3 trong khối tài sản chung vì ông có công sức đóng góp nhiều hơn. Hiện tại ngoài phần đất và nhà đang tranh chấp này thì ông không còn chỗ ở nào khác. Bà C còn có quyền sử dụng đất ở huyện C nên khi chia tài sản ông đề nghị được nhận hiện vật là các quyền sử dụng đất thuộc thửa 568, 1051, và căn nhà cấp 4 nằm trên thửa 1051, ông đồng ý hoàn lại giá trị cho bà C theo kết quả định giá của chứng thư thẩm định giá.

Đối với chiếc xe gắn máy hiệu Supper Dream, ông H đề nghị được nhận chiếc xe này, trường hợp bà C muốn nhận chiếc xe này thì phải hoàn lại giá trị chênh lệch của chiếc xe này cho ông là 02 cây vàng 24k, ông không đồng ý hoàn lại tiền của chiếc xe này cho bà C theo kết quả định giá của chứng thư định giá.

Ngày 26/5/2022 ông H có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu đưa số tiền bà C đã cho em trai là ông Nguyễn Văn T mượn là 200.000.000 đồng vào khối tài sản chung để phân chia tài sản khi ly hôn. Tại phiên hòa giải ngày 27/6/2022 và tại phiên tòa hôm nay, ông H xin rút lại yêu cầu này, ông không yêu cầu chia số tiền trên trong vụ án này.

Về nợ chung: Ông thừa nhận số tiền nợ chung mà bà C yêu cầu chia đôi trong vụ án này là tiền thuế chuyển mục đích sử dụng đất của thửa số 1051 là 187.500.000 đồng. Hiện tại ông không có đủ tiền để đóng số tiền thuế này. Đây là nghĩa vụ nộp thuế đối với nhà nước nên nếu các bên chưa đóng số tiền thuế này thì ông đề nghị Tòa án tách phần chia tài sản chung và nợ chung giữa ông với bà C để giải quyết trong vụ án khác.

Theo đơn phản tố ngày 16/12/2021, ngày 19/5/2022 và các lời khai trong quá trình bị đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông H về thời gian xác lập quan hệ hôn nhân, về con chung. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do ông H thường xúc phạm, không tôn trọng bà, khi các con đi học bà luôn có trách nhiệm chăm sóc các con, các chi phí sinh hoạt trong nhà và đóng tiền học cho con bà đều có đóng góp. Bà bỏ nhà đi hơn một năm nay là do ông H đuổi đi. Nay ông H yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung tên Võ Hoàng Thiên Â, sinh năm 1996, đã trưởng thành và Võ Hoàng Mỹ K sinh ngày 22/02/2009. Khi ly hôn bà đề nghị được nuôi cháu K, và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp cháu K có nguyện vọng muốn ở với ông H thì bà đồng ý. Bà không đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng mà ông H đưa ra, bà đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng, cho tới khi cháu K đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Các tài sản chung mà vợ chồng cùng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân gồm: Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 568, thửa 1051, căn nhà cấp

4 được xây dựng trên thửa số 1051 và xe máy hiệu SupperDream biển số 62H3-2188 mua năm 2002.

Ông H cho rằng thửa số 568 là tài sản riêng của ông H là không đúng. Thửa đất 568 được mua vào tháng 8 năm 2010, nguồn tiền để mua thửa đất này do cả hai vợ chồng cùng đóng góp, lúc đó bà và ông H đều là giáo viên, khi ông H gom tiền mua đất thì bà lo chi phí học tập cho các con.

Bà yêu cầu chia đôi các tài sản chung là các quyền sử dụng đất thuộc thửa 568, 1051, căn nhà cấp 4 nằm trên thửa 1051, và chiếc xe máy hiệu SupperDream biển số 62H3-2188. Khi chia tài sản, bà yêu cầu được nhận hiện vật là quyền sử dụng đất còn lại thuộc thửa 568 và yêu cầu ông H hoàn lại giá trị chênh lệch cho bà theo kết quả định giá của chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần đầu tư và thẩm định giá Hội Nhập.

Đối với chiếc xe gắn máy hiệu SupperDream biển số 62H3-2188. Ông H có nguyện vọng nhận lại chiếc xe này thì bà đồng ý giao lại chiếc xe này cho ông, bà nhận lại số tiền chênh lệch còn lại của chiếc xe này khi Tòa án chia tài sản.

Về nợ chung: Năm 2013, khi cất nhà ở nên các bên đã chuyển mục đích sử dụng của 01 phần thửa 568, thành thửa mới là 1051 diện tích là 250m^2. Hiện tại số tiền thuế chuyển mục đích của thửa đất này là 187.500.000 đồng, đây là tiền nợ thuế của cơ quan nhà nước nên khi chia tài sản chung bà yêu cầu chia đôi số tiền này ra cho các bên.

Ngoài ra bà C xác định giữa bà và ông H không còn tài sản chung hay khoản nợ chung nào khác, nếu ông H cho rằng còn khoản nợ nào khác thì ông phải có nghĩa vụ chứng minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

1/ Anh Võ Hoàng Thiên Â có đơn xin xét xử vắng mặt và có bản tường trình như sau: Anh không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện ly hôn và tranh chấp nuôi con giữa ông H và bà C. Về yêu cầu chia tài sản của bà C thì anh đồng ý, anh cũng có nguyện vọng khi chia tài sản chung thì giao lại căn nhà cấp 4 cho ông H tiếp tục quản lý, sử dụng vì hiện tại anh chưa có chổ ở ổn định nên anh và em gái Võ Hoàng Mỹ K vẫn còn ở chung tại đây. Khi chia tài sản chung giữa ông H và bà C thì anh cũng có nguyện vọng được nhận 01 phần giá trị, anh không có đơn yêu cầu tính công sức đóng góp của anh trong khối tài sản chung này. Anh thừa nhận bà C là người luôn quan tâm, chăm sóc các con, có phụ đóng tiền học cho anh và em gái của anh. Từ năm 2015 cho đến nay ngoài số tiền đóng học phí đại học thì bà C còn mua laptop, xe máy và hổ trợ vốn làm ăn cho anh là 146.000.000 đồng và 25 chỉ vàng 9999. Anh đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh tại các phiên họp, phiên hòa giải và phiên tòa tại Tòa án nhân dân thành phố Tân An và Tòa án nhân dân các cấp.

Ông Nguyễn Văn Tấn có đơn xin xét xử vắng mặt và có bản tường trình như sau: Ông H cho rằng bà C có cho ông mượn 200.000.000 đồng là không đúng. Ông có cho bà C mượn 25 chỉ vàng 24k để bà C cho cháu Thiên Â làm vốn kinh doanh, ông không có yêu cầu gì trong vụ án này. Do đó ông đề nghị

Tòa án cho ông vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải và phiên tòa tại Tòa án nhân dân thành phố Tân An và Tòa án nhân dân các cấp.

Đại diện Chi cục thuế khu vực T.A – TT: Tại Công văn số 1006/CCT-TTTbTK ngày 06/7/2022 trình bày thửa đất số 1051, tờ bản đồ số 5, diện tích 250m^2 tiếp giáp đường Khương Minh Ngọc có số tiền nộp thuế sử dụng đất là 187.500.000 đồng (theo thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB2280101-TK0018868/TB-CCT ngày 17/6/2022). Người nộp thuế phải hoàn thành nghĩa vụ tài chính mới được xóa ghi nợ tiền sử dụng đất trên giấy chứng nhận QSDĐ. Trường hợp người chậm nộp thuế kể từ ngày ra thông báo thì còn phải nộp số tiền chậm nộp thuế theo quy định. Chi cục thuế xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án và không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu và trình bày của mình. Đồng thời, cam kết ngoài những chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, thì không yêu cầu Tòa án thu thập thêm chứng cứ nào khác tại thời điểm hiện tại cho đến khi Tòa án xét xử ở các cấp. Đồng thời, cũng không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm những người khác tham gia tố tụng trong vụ án này.

Các đương sự thống nhất sử dụng Mảnh trích đo địa chính số 862-2022 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ ngày 17/3/2022 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai duyệt ngày 31/3/2022 và Chứng thư thẩm định giá số 2022058.IVC-CT ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Công ty cổ phần đầu tư và định giá Hội nhập làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, vị đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân An nhận định quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, Hội đồng xét xử đều tuân theo qui định pháp luật tố tụng. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng theo qui định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét mâu thuẫn giữa ông H và bà C là trầm trọng, cả hai không còn tình cảm nên thuận tình ly hôn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho ông H ly hôn với bà C.

Về con chung: Có 02 con chung tên Võ Hoàng Thiên Â, sinh năm 1996 và Võ Hoàng Mỹ K sinh ngày 22/02/2009. Anh Thiên Â đã trưởng thành nên không xem xét. Cháu Mỹ K hiện đang sống với ông H, và cháu cũng mong muốn sống với cha, ông H có nguyện vọng nuôi cháu K. Do đó cần chấp nhận yêu cầu của ông H, giao cháu K cho ông tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, xét thấy, mức thu nhập hàng tháng của bà C, ông H đều ổn định và trên 10.000.000 đồng/tháng, bà C còn có thêm thu nhập khác từ việc dạy thêm, nên cần buộc bà C phải cấp dưỡng nuôi con chung Võ Hoàng Mỹ K 2.000.000 đồng/tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Các tài sản là Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 568, thửa 1051, căn nhà cấp 4 được xây dựng trên thửa số 1051 và xe máy hiệu SupperDream biển số 62H3-2188 mua năm 2002. Ông H cho rằng thửa số 568

được cấp giấy vào 20/9/2010 là tài sản riêng của ông vì phần tiền để mua thửa đất này là do ông bán miếng đất tại huyện Thạnh Hóa vào năm 2008, sau đó vay mượn tiền thêm bên ngoài, còn bà C chỉ lo đi dạy và ở nhà chăm con cho nên không có phụ tiền để mua đất. Lời trình bày của ông H là chưa có cơ sở, vì thửa đất này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên căn cứ Điều 33 Luật hôn nhân gia đình đây tài sản chung của cả hai vợ chồng.

Trong thời gian chung sống vợ chồng ông H, bà C đều tạo ra thu nhập, có công sức đóng góp như nhau để hình thành khối tài sản chung, căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân gia đình, tài sản chung phải được chia đôi. Tại phiên Tòa ông H, bà C thống nhất toàn bộ các cây mai trên đất sẽ giao cho ông H, ông H sẽ di dời đi nên không tính giá trị cây trồng vào khối tài sản khi chia. Ông H, bà C mỗi người sẽ nhận ½ tài sản chung. Cụ thể: Ông H sẽ tiếp tục sử dụng phần nhà và đất thuộc thửa 1051, xe máy hiệu Supper Dream biển số 62H3-2188. Bà C đang làm việc tại thành phố Tân An, và chưa có nơi ở ổn định, bà có nguyện vọng nhận phần còn lại của thửa đất 568 loại đất BHK, nhằm tạo điều kiện cho bà C có nơi lưu trú cần chia cho bà C thửa đất 568 này. Tuy nhiên, thửa đất 1051 không có lối đi, bà C thống nhất mở lối đi cho ông H tại vị trí khu B1 hoặc tại khu B theo mảnh trích đo địa chính đã phân khu với điều kiện ông H phải hoàn lại giá trị cho bà bằng giá trị đất ở khu A. Theo Công văn trả lời của Ủy ban nhân dân thành phố Tân An thì phần đất 568 không đủ điều kiện tách thửa theo Quyết định 42 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An. Do đó, việc mở lối đi tại khu B1 là chưa đảm bảo theo quy định. Để tạo điều kiện về lối đi cho ông H, cần giao cho ông H phần đất tại khu B theo mảnh trích đo. Ông H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà C giá trị chênh lệch.

Về nợ chung: Năm 2013, do phải cất nhà ở nên các bên đã chuyển mục đích sử dụng của 01 phần thửa 568. Số tiền thuế chuyển mục đích tính đến ngày 17/6/2022 là 187.500.000 đồng, cần chia đôi số tiền này. Ông H được chia thửa đất 1051 nên cần buộc cho ông H chịu thuế chuyển mục đích của thửa đất 1051. Bà C phải hoàn lại cho ông H ½ giá trị này tính đến ngày 17/6/2022.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông H yêu cầu chia 200.000.000 đồng cho ông Tấn mượn do ông H rút đơn khởi kiện đối với yêu cầu này.

Ông H và bà C phải chịu chi phí tố tụng và án phí trên giá trị tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Võ Văn H yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con với bà Nguyễn Thị C, bà C yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung khi ly hôn. Do bà C có địa chỉ tại thành phố Tân An nên đây là tranh chấp về hôn nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.1]. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đại diện Chi cục thuế khu vực T.A – TT, anh Võ Hoàng Thiên Â và ông Nguyễn Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

Về nội dung trang chấp:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị C xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn CG, huyện CG, tỉnh Long An vào ngày 27/02/1996, nên hôn nhân giữa ông bà là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông H khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà C do bất đồng quan điểm sống, bà C không có trách nhiệm chăm lo cho gia đình, cả hai đã ly thân hơn một năm nay. Bà C thừa nhận bà bỏ nhà đi là do ông H dùng vũ lực, đuổi bà, nay ông H yêu cầu ly hôn bà đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông H và bà C đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên ghi nhận thuận tình ly hôn giữa ông H và bà C

[3] Về quyền nuôi con chung:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông H và bà C đều có nguyện vọng được nuôi cháu Võ Hoàng Mỹ K sinh ngày 22/02/2009. Kể từ khi ông H và bà C ly thân, bà C ra ngoài thuê nhà trọ, ông H trực tiếp chăm sóc cháu K. Cháu K cũng mong muốn sống với cha khi ba mẹ ly hôn. Nếu cháu K có nguyện vọng chung sống với ông H thì bà C đồng ý. Do đó trên cơ sở cân nhắc điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của các bên và để đảm bảo cho sự ổn định, phát triển bình thường của con chung. Căn cứ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao cháu Mỹ K cho ông H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

[3.1] Về cấp dưỡng nuôi con: Căn cứ vào thu nhập do bà C cung cấp, hiện tại thu nhập của bà C và ông H đều ổn định hơn 10.000.000 đồng/tháng, bà C còn có thêm nguồn thu nhập từ việc dạy thêm. Ông H yêu cầu cấp dưỡng nuôi cháu K mỗi tháng 3.000.000 đồng vì chi phí học mỗi tháng của cháu đã trên 2.000.000 đồng, nhưng bà C chỉ đồng ý mức cấp dưỡng mỗi tháng là 1.000.000 đồng. Căn cứ vào thu nhập thực tế hiện tại của bà C và điều kiện học tập của cháu K thì mức cấp dưỡng mà bà C đưa ra là không phù hợp. Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu cấp dưỡng của ông H, buộc bà C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Võ Hoàng Mỹ K 2.000.000 đồng/tháng đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

[4] Về nợ chung: Căn cứ vào Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB2280101-TK0018868/TB-CCT ngày 17/6/2022 và Công văn số 1006/CCT-TTTbTK ngày 06/7/2022 của Chi cục thuế khu vực T.A – TT thì thửa đất số 1051, tờ bản đồ số 5, diện tích 250m^2 tiếp giáp đường Khương Minh Ngọc có số tiền nộp thuế sử dụng đất là 187.500.000 đồng. Ông H và bà C thống nhất đây là tiền nợ thuế chuyển mục đích sử dụng đất của thửa 1051. Hiện tại số tiền thuế chuyển mục đích của thửa đất 1051 là 187.500.000 đồng, các bên thống nhất đây là nợ

chung của vợ chồng, không có tranh chấp. Số tiền nợ thuế của cơ quan nhà nước phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên ông H, bà C mỗi người phải chịu ½ số tiền nợ chung này, bên nào được giao sử dụng phần đất này thì phải có nghĩa vụ đóng số tiền này cho cơ quan thuế.

[5] Về tài sản chung: Ông H và bà C thống nhất tài sản chung của vợ chồng gồm:

Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 1051, tờ bản đồ số 5, diện tích 250m^2, loại đất ONT tọa lạc ấp VH, xã AVN, thành phố T, tỉnh Long An. Công trình kiến trúc gắn liền trên thửa đất 1051 gồm: Nhà chính diện tích 143,2m^2, nhà vệ sinh diện tích 3,2m^2, và các cây trồng phụ trên đất. Chiếc xe gắn máy hiệu SupperDream biển số 62H3-2188 được mua năm 2002.

[5.1] Đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa số 568, ông H cho rằng đây là tài sản riêng của ông. Nguồn tiền để mua thửa đất này là tiền bán thửa đất tái định cư mua vào năm 2008 tại thị trấn Thạnh Hóa được 100.000.000 đồng và ông vay mượn tiền thêm, còn bà C không có đóng góp tiền mua đất phụ ông, nên ông không đồng ý yêu cầu chia thửa đất 568 của bà C.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông H và bà C đều thừa nhận thửa đất 568, loại đất BHK, diện tích 780m^2 được mua vào năm 2010 với giá 190.000.000 đồng là trong thời kỳ hôn nhân. Tại thời điểm này ông H và bà C đều là giáo viên, cả hai con chung đều đang đi học. Theo lời khai của anh Thiên Â và cháu Mỹ K đều thừa nhận bà C là người có trách nhiệm với gia đình, có phụ lo chi phí sinh hoạt trong nhà và mua đồ dùng học tập mua laptop, đóng tiền học cho các con. Ông H cũng không cung cấp được các chứng cứ khác để chứng minh thửa đất này là tài sản riêng của ông. Theo Điều 33 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định Tài sản chung của vợ chồng bao gồm:

"1... Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung."

Hội đồng xét xử xác định thửa đất số 568 là tài sản chung của vợ chồng ông H và bà C.

Do đó bà C yêu cầu chia tài sản đối với các thửa đất 568, 1051 và phần nhà gắn liền trên thửa 1051 cùng chiếc xe máy hiệu SuperDream khi ly hôn là có căn cứ chấp nhận.

[5.2] Về yêu cầu chia tài sản chung:

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, ông H yêu cầu chia toàn bộ các tài sản chung thành 03 kỹ phần bằng nhau, ông được 2/3 và đồng ý chia cho bà C 1/3 toàn bộ giá trị tài sản chung vì ông có công sức đóng góp trong khối tài sản

chung này nhiều hơn. Bà C yêu cầu chia đôi toàn bộ giá trị tài sản chung theo kết quả của chứng thư định giá.

Tại Khoản 2 Điều 59 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:*

a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng:

b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập; ...

Ông H cho rằng khi chuyển mục đích sử dụng của thửa số 1051 để cất nhà thì ông có chơi hụi, vay mượn tiền Ngân hàng, liên hệ mua vật tư xây dựng nhà, còn bà C thì chỉ ở nhà đi dạy phụ chăm con. Hiện tại ngoài căn nhà đang tranh chấp này thì ông không còn chỗ ở nào khác, các con trong gia đình có nguyện vọng để lại căn nhà cho ông để có chỗ cho các con về ở cùng, nên khi chia tài sản ông đề nghị được nhận hiện vật là các quyền sử dụng đất thuộc thửa 568, 1051, và căn nhà cấp 4 vì thửa 1051 không có lối đi, nằm phía trong của thửa 568, sau khi đã đo đạc thực tế thì thửa 568 không đủ diện tích để tách thửa, ông H đồng ý hoàn lại giá trị cho bà C theo kết quả định giá của chứng thư thẩm định giá. Tại phiên tòa, bà C thừa nhận ngoài phần nhà và đất đang tranh chấp thì bà còn phần đất khác thuộc thửa 177, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.000m^2, loại đất trồng lúa nước tọa lạc tại xã PT, huyện Châu Thành, tỉnh Long An, do bà nhận chuyển nhượng vào ngày 17/8/2017. Phần đất này bà và ông H đã có văn bản cam kết về tài sản ngày 17/01/2019, được Văn phòng công chứng Trần Ngọc Xuân Th chứng thực đây là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị C. Ông H thừa nhận đây là tài sản riêng của bà C, ông không có yêu cầu chia tài sản đối với phần đất này. Bà C đồng ý để lại phần nhà và thửa đất 1051 cho ông H và các con tiếp tục sinh sống, bà có nguyện vọng được nhận phần còn lại của thửa đất 568, vì hiện tại bà đang ở trọ chưa có đất và nhà ở ổn định tại thành phố Tân An. Xét thấy, trong thời gian hôn nhân vợ chồng ông H, bà C đều tạo ra thu nhập góp phần hình thành vào khối tài sản chung, căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân gia đình, tài sản chung phải được chia đôi.

[5.3] Tại phiên tòa ngày 10/8/2022, bà C thống nhất mở lối đi cho ông H có diện tích ngang 2,5m, dài 8,6m là khu B1 theo Mảnh trích đo địa chính phân khu ngày 05/8/2022, nhưng ông H không đồng ý. Tại phiên tòa ngày 10/8/2022, ông H yêu cầu được sử dụng phần đất tại khu B vì theo Mảnh trích đo địa chính ngày 05/5/2022 thì lối đi duy nhất ra đường Khương Minh Ngọc là tại khu B, bà C thống nhất giao cho ông H sử dụng phần đất tại khu B nhưng ông H phải hoàn giá trị phần tài sản này bằng giá trị đất tại khu A, ông H không đồng ý. Bà C đồng ý cho ông H tiếp tục sử dụng phần nhà lấn ranh qua thửa số 568 là thuộc khu C1, ông H có nghĩa vụ hoàn trả giá trị đất lấn ranh tại khu C1 cho bà C.

Xét thấy, theo hiện trạng sử dụng đất tại bản ảnh phần đất và nhà đang tranh chấp, và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/12/2021 thể hiện vị trí phần căn nhà cấp 4 trên thửa đất 1051 bị vây bọc bởi thửa đất 568, phần căn nhà được

xây dựng theo hình chữ L, lối vào của căn nhà phần cửa chính và cửa phụ đều nằm cặp ranh giữa thửa 1051 và một phần của thửa 568 tại khu A. Căn cứ vào Công văn số 3192/UBND-NCTCD ngày 27/7/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Tân An thì phần diện tích còn lại của thửa 568, tờ bản đồ số 5, loại đất BHK là 494,4m^2, (diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 530m^2) đất tọa lạc ấp VH, xã AVN, thành phố T, tỉnh Long An không đủ điều kiện tách thửa theo quy định tại Khoản 2, Điều 9 của Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của UBND tỉnh Long An. Do đó, yêu cầu của bà C mở lối đi tại khu B1 cho ông H là chưa đảm bảo theo quy định. Để tạo điều kiện về lối đi và không hạn chế quyền sử dụng đất của thửa 1051 cần giao cho ông H sử dụng phần đất tại khu B, ông H có nghĩa vụ hoàn lại giá trị của phần đất này cho bà C theo quy định. Tại phiên tòa các bên đều thống nhất sử dụng kết quả định giá của chứng thư thẩm định giá để làm căn cứ giải quyết vụ án. Phần đất tại khu B thuộc một phần của thửa 568 là phần diện tích thuộc quy hoạch lộ giới, nên không thể áp dụng giá theo phần diện tích ngoài quy hoạch lộ giới của khu A. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu này của bà C. Chấp nhận yêu cầu của bà C đồng ý giao cho ông H tiếp tục sử dụng phần đất và nhà tại khu C1, ông H có nghĩa vụ thối hoàn giá trị của phần đất này là 2.567.165 đồng.

[5.4] Về động sản: Chiếc xe gắn máy hiệu SupperDream biển số 62H3-2188 được mua năm 2002 có giá trị hiện tại là 9.500.000 đồng. Hiện tại bà C đang quản lý chiếc xe này, ông H có nguyện vọng nhận lại chiếc xe này và bà C đồng ý. Về yêu cầu bà C phải giao cho ông H hai cây vàng 24k tiền khấu hao của chiếc xe máy này là không có căn cứ nên yêu cầu này của ông H không được chấp nhận. Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu chia ½ giá trị của chiếc xe gắn máy hiệu SupperDream của bà C là có căn cứ, bà C có nghĩa vụ bàn giao chiếc xe gắn máy này cho ông H sử dụng và ông H có trách nhiệm giao lại cho bà C ½ giá trị của chiếc xe tương đương số tiền là 4.750.000 đồng.

[5.5] Về giá trị tài sản chung:

Theo chứng thư thẩm định giá số 2022058.IVC-CT ngày 23/5/2022 của Công ty cổ phần đầu tư và định giá Hội nhập thì quyền sử dụng đất thuộc thửa số 568, diện tích còn lại 494,4m^2 có giá trị là 572.774.655 đồng (trong đó khu A là 550.555.655 đồng, còn khu B là 22.219.000 đồng), thửa số 1051 có giá trị 1.784.308.080 đồng, các công trình kiến trúc gắn liền trên thửa đất 1051 gồm: Nhà chính diện tích 143,2m^2, nhà vệ sinh diện tích 3,2m^2 có giá thành tiền là 464.541.840 đồng, các cây trồng phụ trên đất có giá trị là 680.000 đồng, giá trị chiếc xe máy SuperDream là 9.500.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là 2.831.805.000 đồng. Bà C đồng ý giao lại các cây trồng trên đất là 17 cây Mai cho ông H tiếp tục sử dụng, các bên thống nhất không yêu cầu Tòa án tính giá trị của các cây trồng này khi chia tài sản, giá trị tài sản chung sau khi trừ đi các cây trồng là: 2.831.805.000 đồng – 680.000 đồng = 2.831.125.000 đồng

Đối với yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà C, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 38, Điều 59 luật hôn nhân gia đình để chia tài sản chung của vợ chồng, mỗi bên sẽ được ½ giá trị tài sản sau khi trừ đi khoản nợ

chung 187.500.000đồng. Vì vậy giá trị tài sản chung của ông H và bà C sau khi trừ đi khoản nợ còn lại là: 2.831.125.000đồng - 187.500.000đồng = 2.643.625.000đồng / 2 = 1.321.812.500đồng. Ông H tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất tại khu B diện tích 130,7m^2 và khu C1, khu C gồm thửa số 1051, diện tích còn lại 244,6m^2, và phần nhà cấp 4 cùng các công trình kiến trúc được xây dựng trên thửa số 1051, toàn bộ 17 cây mai vàng nằm trên thửa 568. Ông H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà C giá trị đất tại khu C1 là 1,6m^2 có giá trị là 2.567.165 đồng. Ông H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà C số tiền là 773.824.010 đồng (1.321.812.500đồng + 22.219.000đồng + 2.567.165đồng - 572.774.655đồng).

Bà C có nghĩa vụ giao lại cho ông H chiếc xe gắn máy hiệu SuperDream biển số 62H3-2188. Giao lại cho bà C quản lý, sử dụng phần đất còn lại của thửa đất số 568 thuộc khu A, diện tích 363,7m^2.

[5.6] Đối với yêu cầu khởi kiện của ông H đưa số tiền bà C đã cho em trai là ông Nguyễn Văn Tấn mượn là 200.000.000 đồng vào khối tài sản chung để phân chia tài sản khi ly hôn. Tại phiên tòa hôm nay, ông H rút lại yêu cầu này nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này của ông H.

[5.7] Đối với lời trình bày của anh Võ Hoàng Thiên Â yêu cầu được hưởng một phần giá trị đối với khối tài sản chung của ông H và bà C khi chia tài sản chung, nhưng anh Â không có yêu cầu độc lập tính công sức đóng góp của anh trong vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về chi phí đo đạc, định giá và xem xét thẩm định tại chỗ tổng cộng là 32.000.000 đồng, ông H và bà C mỗi người phải chịu là 16.000.000 đồng. Do bà C đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí này nên ông H có trách nhiệm hoàn lại cho bà C số tiền là 16.000.000 đồng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[7.1]. Ông H phải chịu án phí thuận tình ly hôn là 75.000 đồng và án phí chia tài sản chung là 52.397.960 đồng, trên giá trị tài sản được hưởng tổng cộng là 1.346.598.665 đồng (1.321.812.500đ + 22.219.000đ +2.567.165đ).

[7.2]. Bà C phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con, án phí thuận tình ly hôn là 375.000 đồng và án phí chia tài sản chung là 50.910.790 đồng trên giá trị tài sản được hưởng tổng cộng là 1.297.026.335 đồng (1.321.812.500đ - 22.219.000đ - +2.567.165đ).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9; Điều 33, 37, Điều 51, Điều 56; Điều 59, Điều 62, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Võ Văn H đối với bà Nguyễn Thị C.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Võ Văn H được ly hôn với bà Nguyễn Thị C.

2. Về con chung: Ông Võ Văn H được tiếp tục nuôi con chung tên Võ Hoàng Mỹ K, sinh ngày 22/02/2009. Bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cháu K mỗi tháng là 2.000.000đồng, cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 15 tháng 9 năm 2022.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Người trực tiếp nuôi con được quyền yêu cầu hạn chế quyền thăm nom nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom làm ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc giáo dục con chung. Vì quyền lợi của con chung, các bên hoặc một bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con chung cũng như mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của ông H yêu cầu đưa số tiền bà C đã cho ông Nguyễn Văn Tấn mượn là 200.000.000 đồng vào khối tài sản chung để phân chia tài sản khi ly hôn.

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị C về việc yêu cầu chia nợ chung. Số tiền thuế chuyển mục đích sử dụng của thửa số 1051 là 187.500.000 đồng (theo thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB2280101-TK0018868/TB-CCT ngày 17/6/2022). Do ông H được giao quản lý, sử dụng thửa số 1051 thì ông phải có nghĩa vụ đóng số tiền này thì mới hoàn thành nghĩa vụ tài chính và được xóa ghi nợ tiền sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trường hợp người chậm nộp thuế kể từ ngày ra thông báo thì còn phải nộp số tiền chậm nộp thuế theo quy định.

5. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị C về việc yêu cầu chia tài sản chung. Tài sản chung của bà C và ông H được nhia như sau:

5.1. Ông Võ Văn H được quản lý, sử dụng phần đất tại khu B diện tích 130,7m^2, tờ bản đồ số 5, loại đất BHK, phần đất tại khu C thuộc thửa số 1051, tờ bản đồ số 5, loại đất ONT, diện tích còn lại 244,6m^2 (theo giấy chứng nhận QSDĐ số BM 809417 do UBND thành phố Tân An cấp cho ông H vào ngày 24/5/2013), và khu C1, diện tích 1,6m^2, tờ bản đồ số 5, loại đất BHK, phần nhà cấp 4 gồm nhà chính diện tích 143,2m^2, nhà vệ sinh diện tích 3,2m^2 cùng các công trình kiến trúc được xây dựng trên thửa số 1051, toàn bộ 17 cây Mai vàng nằm trên thửa 568. Ông H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà C giá trị đất tại khu C1 là 2.567.165 đồng. Đối với các cây Mai được trồng trên khu A thì ông H có nghĩa vụ di dời để trả lại phần đất cho bà C. Ông H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà C số tiền là 773.824.010 đồng. Ông H được sở hữu chiếc xe máy biển số 62H3-2188,

hiệu SupperDream, được mua năm 2002 do ông H đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô xe máy được Công an tỉnh Long An cấp ngày 21/5/2015.

Kể từ ngày bà C có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trong vụ án này, hàng tháng ông H còn chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5.2. Bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ giao lại cho ông H sử dụng chiếc xe gắn máy hiệu SuperDream biển số 62H3-2188. Giao cho bà C được quản lý, sử dụng phần đất còn lại thuộc khu A của thửa số 568, tờ bản đồ số 5, loại đất BHK, diện tích 363,7m^2 (theo giấy chứng nhận QSDĐ số BC 798326 do UBND thành phố Tân An cấp cho ông H vào ngày 20/9/2010).

Vị trí tứ cận của các thửa đất theo Mảnh trích đo địa chính số 862-2022 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ ngày 17/3/2022 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai duyệt ngày 31/3/2022 và Mảnh trích đo địa chính phân khu do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Trung Nghĩa phân khu ngày 05/5/2022

5.3. Các bên được liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký, điều chỉnh biến động của các thửa đất để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, và theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An. Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H và bà C phù hợp với quyết định của bản án.

6. Về chi phí đo đạc, định giá và xem xét thẩm định tại chỗ tổng cộng là 32.000.000 đồng. Bà C đã nộp toàn bộ chi phí này nên ông H có trách nhiệm hoàn lại cho bà C số tiền là 16.000.000 đồng.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

[7.1] Ông H phải chịu án phí thuận tình ly hôn và án phí chia tài sản chung là 52.472.960 đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp là 2.800.000 đồng theo biên lai thu số 0001148 ngày 24/11/2021 và số 0001607 ngày 30/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An. Ông H còn phải nộp tiếp án phí là 49.672.960 đồng.

[7.2] Bà C phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con, án phí thuận tình ly hôn và án phí chia tài sản chung là 51.285.790 đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà C đã nộp là 7.600.000 đồng theo biên lai thu số 0001181 ngày 08/12/2021 và số 0001579 ngày 20/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An. Bà C còn phải nộp tiếp án phí là 43.685.790 đồng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND thành phố Tân An;
- Chi cục THADS TP. Tân An;
- Cơ quan thực hiện ĐKKH;
- Người TGTT;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Phạm Thị Thu Hương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hằng Nga – Phạm Văn Hải **Phạm Thị Thu Hương**